

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2017 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và được ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	13.489.259	11.583.930
Tiền gửi ngân hàng	4.607.174.272	19.857.921.933
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	10.000.000.000	-
Cộng	14.620.663.531	19.869.505.863

V.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm

	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi kỳ hạn 7 tháng	-	20.591.666.666
Tiền gửi kỳ hạn 10 tháng	10.000.000.000	26.143.750.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	34.864.320.388	63.951.903.470
Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm	1.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	52.204.320.388	117.027.320.136

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2017	01/01/2017
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	90.546.728.646	74.814.410.243
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	31.921.584.693	25.141.884.238
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		9.530.792.189	8.798.147.140
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		6.180.433.768	4.757.168.156
Phải thu khách hàng khác		35.973.480	112.431.550

Cộng	138.215.512.776	113.624.041.327
-------------	------------------------	------------------------

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện An Phú	4.028.884.126
Phải thu tiền điện Châu đốc	1.323.136.155
Phải thu tiền điện Châu Phú	3.569.124.842
Phải thu tiền điện Châu Thành	349.683.005
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	4.512.986.260
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	5.147.651.229
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	1.360.641.746
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	1.331.756.782
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	2.010.712.789
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	3.704.224.230
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	63.207.927.482
Cộng	90.546.728.646

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	122.579.013
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	2.665.220.418
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	705.021.907
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	835.928.853
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	1.144.143.721
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	698.719.812
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	425.664.554
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	395.163.297
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.028.652.338
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.235.888.357
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.619.994.354
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	21.044.608.069
Cộng	31.921.584.693

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu ngắn hạn khác	1.983.853.564	6.832.214.536
Tạm ứng (*)	3.134.272.943	2.699.158.788
Cộng	5.118.126.507	9.531.373.324

(*) Là khoản tạm ứng cho các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, sửa chữa.

V.5. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	2.561.604.347	2.277.935.801
Công cụ, dụng cụ	220.113.507	150.790.892
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.903.752	46.112.693
Thành phẩm (V.5.1)	21.026.843.573	-

Hàng hóa	(V.5.3)	22.287.308.679	47.003.350.355
Hàng gửi đi bán	(V.5.2)	3.712.649.844	3.705.972.672
Cộng		50.123.423.702	53.184.162.413

(V.5.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán (Số dư tại ngày 31/12/2016 là 25.410.435.317 đồng nằm trong mục V.5.3).

(V.5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn là giá trị công cụ dụng cụ, lắp đặt điện kế, thủy lượng kế chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các XN trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.517.129.871	45.416.834.924	43.704.244.806 (*)	11.229.719.989
Chi phí trả trước dài hạn	27.202.683.844	58.120.087.257	18.456.045.503 (**)	66.866.725.598
Cộng	36.719.813.715	103.536.922.181	62.160.290.309	78.096.445.587

(*) là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các xí nghiệp trực thuộc chưa quyết toán với công ty.

(**) Chi phí lắp đặt, thay thế điện kế, thủy lượng kế cho khách hàng.

V.7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công các công trình chưa quyết toán	111.787.771.672	282.991.917.174

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	186.325.202.459	2.359.858.818	380.677.400	188.304.383.877
Máy móc thiết bị	1.081.127.245.762	71.476.369.975	5.459.273.229	1.147.144.342.508
Phương tiện vận tải truyền dẫn	8.343.503.338	0	0	8.343.503.338
TSCĐ khác	7.356.391.656	136.572.728	59.375.000	7.433.589.384
Cộng	1.283.152.343.215	73.972.801.521	5.899.325.629	1.351.225.819.107
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	67.529.849.585	927.2838.955	380.677.400	76.422.011.140
Máy móc thiết bị	404.516.051.498	76.620.483.278	1.800.484.463	479.336.050.313
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5.809.088.511	495.302.592	0	6.304.391.103
TSCĐ khác	4.802.611.023	648.334.711	4.195.965	5.446.749.769
Cộng	482.657.600.617	87.036.959.536	2.185.357.828	567.509.202.325

Giá trị còn lại		
Nhà cửa vật kiến trúc	118.795.352.874	111.882.372.737
Máy móc thiết bị	676.611.194.264	667.808.292.195
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.534.414.827	2.039.112.235
TSCĐ khác	2.553.780.633	1.986.839.615
Cộng	800.494.742.598	783.716.616.782

Trong đó: phân loại lại tài sản cố định: 2.104.281.040đ.

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	20.464.754.191	700.281.400	-	21.165.035.591
Phần mềm máy tính	950.150.000	198.925	198.925	950.150.000
Cộng	21.414.904.191	700.480.325	198.925	22.115.185.591
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	452.985.289	-	452.985.289
Phần mềm máy tính	92.392.778	190.228.933		282.621.711
Cộng	92.392.778	643.214.222	-	735.607.000
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	20.464.754.191			20.712.050.302
Phần mềm máy tính	857.757.222			667.528.289
Cộng	21.322.511.413			21.379.578.591

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tại các Xí nghiệp trực thuộc là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tổng giá trị 4.526.381.491 đồng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trích khấu hao là 50 năm (thời hạn thuê đất của Nhà nước).

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình		31/12/2017	01/01/2017
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)		197.041.860.098	175.715.708.863
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)		792.748.688.238	271.952.467.120
Hệ thống cấp nước Óc Eo		0	535.769.774
Hệ thống cấp nước Vàm Cống		8.153.337.684	5.756.422.528
Hệ thống giao thông 3&4 - Cơ sở hạ tầng KCN Bình Hòa (***)		10.702.855.000	0
HTCN Chợ Vàm huyện Phú Tân		8.031.749.265	628.681.206
Cải tạo nâng công suất CXL NMN Mỹ Luông		3.331.841.997	0
Trụ sở làm việc XNĐN Chợ Mới		2.901.120.544	194.299.636
HTCN Hội An - CM		2.048.230.000	0

Nâng Công Suất HTCN Ba Chúc huyện Tri Tôn	52.299.693	2.235.831.944
Khu DVTM kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam TP. Châu Đốc	15.961.217.272	0
Nâng cấp MR TOPP liên xã huyện Châu-Thành	2.415.717.058	26.785.448
Công trình khác	9.186.584.658	9.157.585.659
Cộng	1.052.575.501.507	466.203.552.178

(*) dự án sử dụng vốn ODA của Naury và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(**) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

(***) dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho tỉnh.

V.12. Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế chuyển nhượng bất động sản tạm nộp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.400.625.554	1.778.227.896

V.14. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Điện Lực An Giang (*)	-	37.183.708.979
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.601.901.400	1.365.953.600
CT TNHH dây & cáp điện Thành Công	601.750.570	1.600.742.264
Cty CP Kinh doanh vật tư ThiBiDi	2.597.891.300	3.875.842.900
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	1.806.807.000	508.477.000
Nhà cung cấp khác	7.663.029.934	10.069.940.605
Cộng	14.271.380.204	54.604.665.348

(*) chi phí trích trước tiền điện phải trả Cty Điện lực An Giang đã điều chỉnh sang tài khoản 335-Các khoản chi phí trích trước.

V.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT	0	10.335.481.452	10.335.481.452	-
Thuế TNDN	8.162.471.613	24.557.075.116	8.162.471.614	24.557.075.115
Thuế TNCN	(371.000)	555.934.316	555.094.716	468.600
Thuế tài nguyên	274.128.950	5.651.927.225	4.218.411.933	1.707.644.242
Các loại thuế khác	(12.000.000)	115.037.841	103.037.841	0
Thuế phí và lệ phí	383.623.259	13.375.561.924	11.120.585.740	2.638.599.443
Cộng	8.807.852.822	54.591.017.874	34.495.083.296	28.903.787.400

V.17. Phải trả người lao động năm 2017 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

V.18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	12.725.893.229	14.776.234.925
Kinh phí công đoàn	893.296.557	448.563.029
BHXXH+BHYT+BHTN	6.771.025	-
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	4.963.065.979 (*)	4.904.875.954
Tài sản thừa chờ xử lý	185.049.465	206.861.181
Phải trả thi công các công trình điện nước	14.773.005.354	24.091.479.554
Phải trả thi công HTTN&XLNT TP. Long Xuyên	67.130.260.056 (***)	-
Phải trả khác các xí nghiệp	10.085.854.741	5.008.514.493
Cổ tức phải trả	114.324.150	85.421.000
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước	8.966.000.000 (**)	8.966.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	0	620.314.414
Tiền bảo lãnh dự thầu	40.000.000	-
Phải trả khác	2.214.030.369	2.384.406.600
Cộng	122.097.550.925	61.492.671.150

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(**) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp.

(***) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

V.19. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngân sách	114.944.692.753	-
Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.		

V.20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư đầu năm	9.986.381.570	267.194.460.565	277.180.842.135
Tiền vay nhận được trong năm (V.20.1)	19.048.788.650	69.940.939.020	88.989.727.670
Tiền vay đã trả trong năm (V.20.2)	19.035.170.220	78.272.720.273	97.307.890.493
Số dư cuối kỳ	10.000.000.000	258.862.679.312	268.862.679.312

(V.20.1). Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

(V.20.2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	136.836.041.047	129.277.110.132
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	51.906.241.265	58.827.073.433
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	63.846.277.000	71.130.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		1.568.000.000	1.960.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		4.706.120.000	6.000.000.000
Cộng		258.862.679.312	267.194.460.565

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 01 năm 2018 (tính theo kỳ doanh thu tháng 12/2017).

V.22. Vốn chủ sở hữu

(V.22.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	601.078.879.711	39.853.378.321	154.332.258.032	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	114.478.879.711	39.853.378.321	154.332.258.032	0
Quỹ đầu tư phát triển	46.412.520.032	18.960.245.442	14.033.367.098	51.339.398.376
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	97.952.663.793	184.960.226.822	184.484.157.282	98.428.733.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	20.793.118.227	77.159.545.566	75.339.012.108	22.613.651.685
- LNST chưa phân phối	77.159.545.566	107.800.681.256	109.145.145.174	75.815.081.648

kỳ này				
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	726.068.480.456	304.408.558.386	1.865.156.650	1.028.611.882.192
Cộng	1.471.512.543.992	548.182.408.971	354.714.939.062	1.664.980.013.901

* Giá trị tăng vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ngân sách cấp để thực hiện các công trình điện nước trên địa bàn tỉnh An Giang đã hoàn thành đưa vào sử dụng và vốn dân góp để xây dựng các công trình.

Chi tiết lợi nhuận tăng:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	107.800.681.256
Cộng	107.800.681.256

Chi tiết lợi nhuận giảm:

Lợi nhuận sau thuế phân phối kỳ này (phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2017)	77.159.545.566
Quỹ đầu tư phát triển	16.170.102.188
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.415.497.420
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	400.000.000
Cộng	109.145.145.174

(V.22.2). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	48.660.000	100

(V.22.3). Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(V.22.4). Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.800.681.256	91.943.032.263
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	(15.815.497.420)	(9.983.785.714)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.985.183.836	81.959.246.549
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.890	1.684

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu kinh doanh điện	1.024.734.395.948	967.798.868.462
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	351.371.228.568	330.662.344.689
Doanh thu khác	25.393.533.658	24.314.824.909
Cộng	1.401.499.158.174	1.322.776.038.060

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn kinh doanh điện	850.180.381.338	804.924.241.986
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	240.761.358.517	218.186.836.593
Giá vốn hoạt động khác	13.306.089.962	15.519.655.753
Cộng	1.104.247.829.817	1.038.630.734.332

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Cổ tức được chia	20.000.000	20.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.401.944.100	6.437.311.001
Cộng	3.421.944.100	6.457.311.001

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí lãi vay	15.987.668.005	18.525.316.086

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	68.459.790.080	65.150.443.679
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước (*)	9.733.766.668	50.594.539
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	22.692.570.831	23.907.325.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	7.369.677.635	7.421.783.744
Cộng	108.255.805.214	96.530.147.437

(*) số liệu năm 2017 tăng so với năm 2016 là do giá trị phân bổ điện kế được điều chỉnh từ tài khoản 642 sang tài khoản 641 cho đúng với tính chất chi phí.

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên quản lý	19.856.182.323	18.007.390.846
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	16.068.467.150	17.4719.193.418
Khấu hao TSCĐ	936.713.159	943.089.498
Chi phí trợ cấp mất việc	1.361.471.477	1.212.676.949
Chi phí bằng tiền khác	10.602.456.012	9.305.324.127

Cộng	48.825.290.121	47.187.674.838
VI.7 Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Cho thuê trụ	1.419.282.700	1.138.013.800
Phí bảo vệ môi trường để lại 5%	1.411.748.306	244.538.984
Thanh lý vật tư	993.078.636	741.499.999
Bồi hoàn đường dây, tuyến ống	1.834.378.851	0
Thu nhập khác	3.075.134.704	2.949.591.825
Cộng	8.733.623.197	5.073.644.608
VI.8 Chi phí khác		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí khác	1.726.727.123	4.882.366.303
Cộng	1.726.727.123	4.882.366.303

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thủ lao Hội đồng Quản trị trong năm 2017 là 2.816 triệu đồng (năm 2016 là 2.647 triệu đồng).

VII.2 Số liệu so sánh

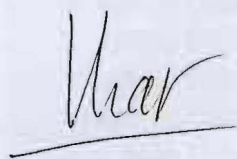
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

An Giang, ngày tháng 01 năm 2018

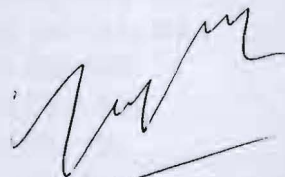
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải



Trương Văn Nghiệm




Lương Văn Bạ